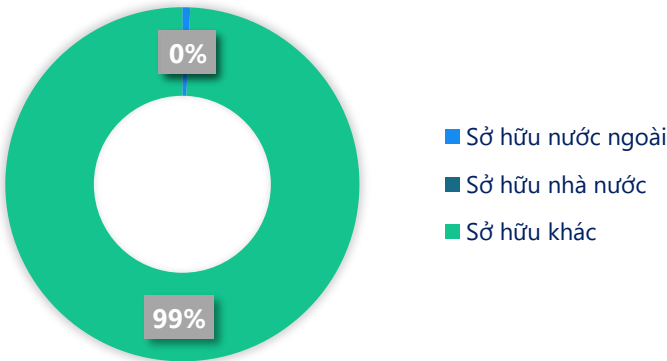


Thông tin giao dịch		31/03/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		5,270
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		5,913
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		2,933
SL cổ phiếu LH		77,741,356
KLGD BQ 20 phiên (CP)		169,840
% sở hữu nước ngoài		0.7%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		410
P/E		48.1
EPS		109

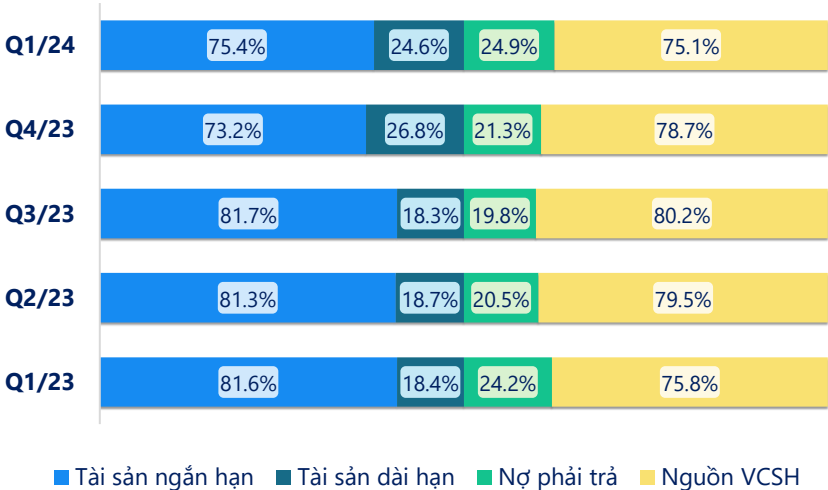
	YTD	1T	3T	6T
TLD	-1.9%	-1.5%	-0.2%	23.7%
VNINDEX	13.5%	1.8%	14.4%	11.3%

Cơ cấu sở hữu



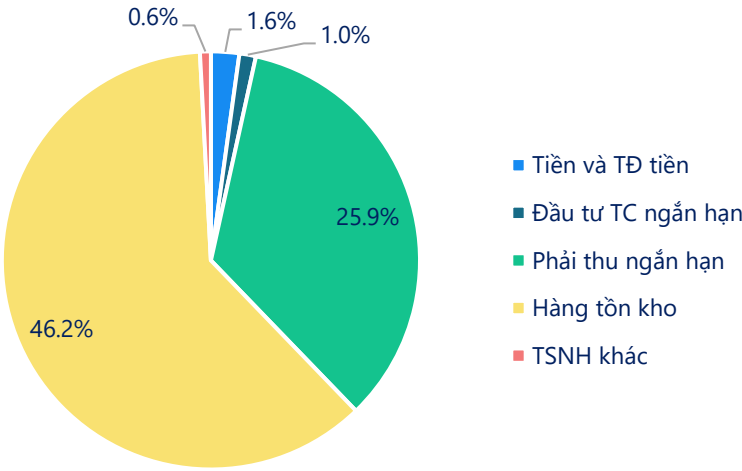
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

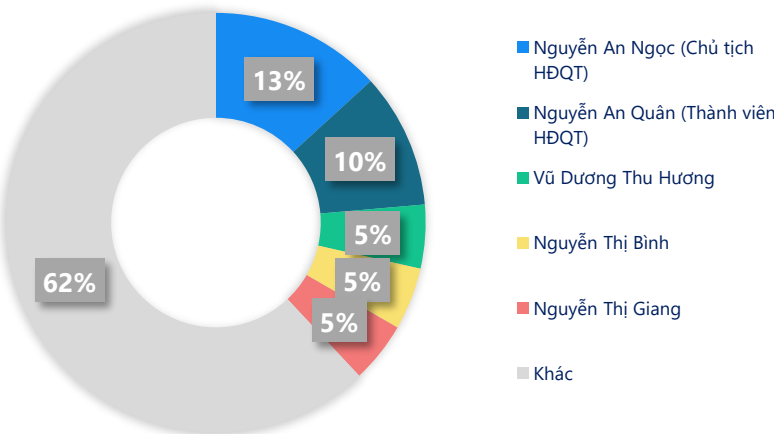
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Q1/24

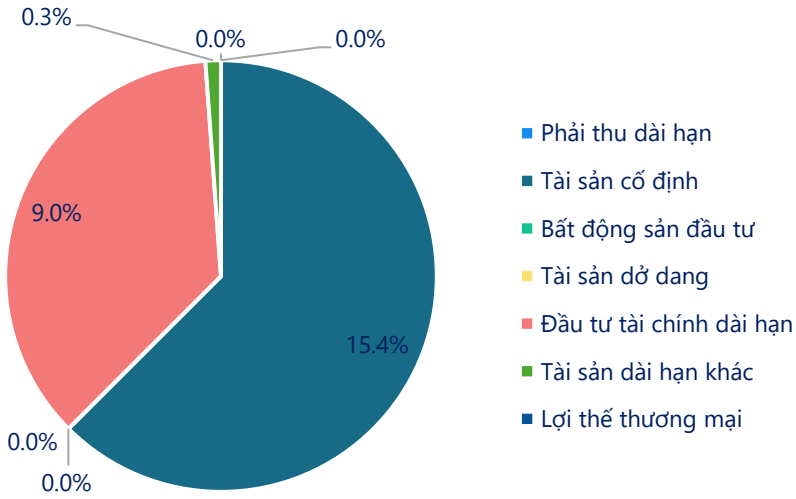
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



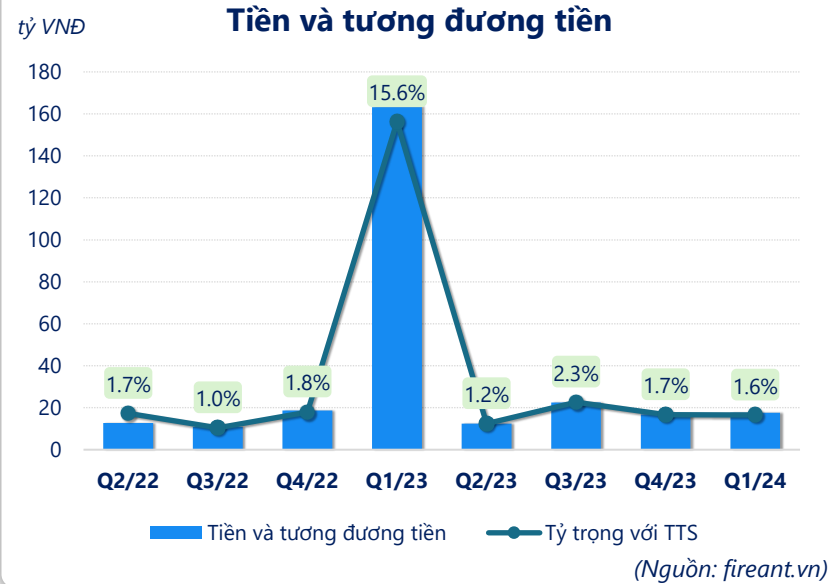
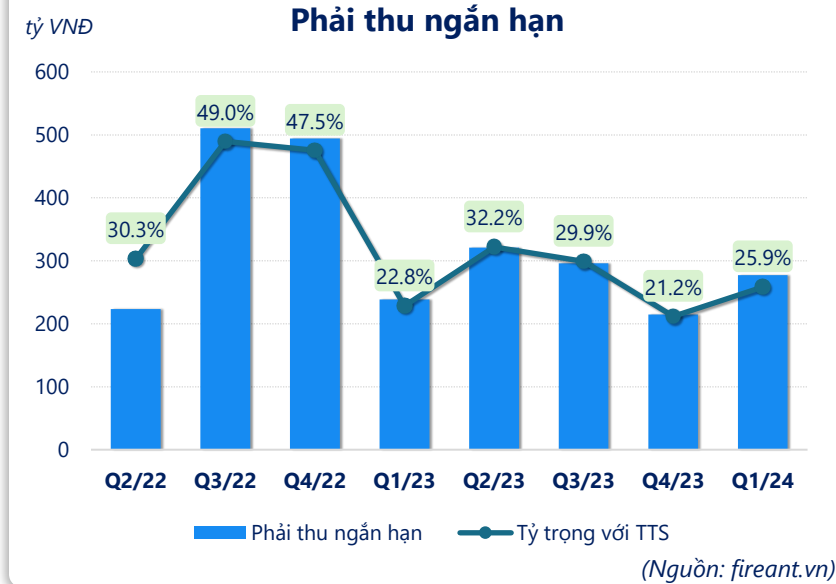
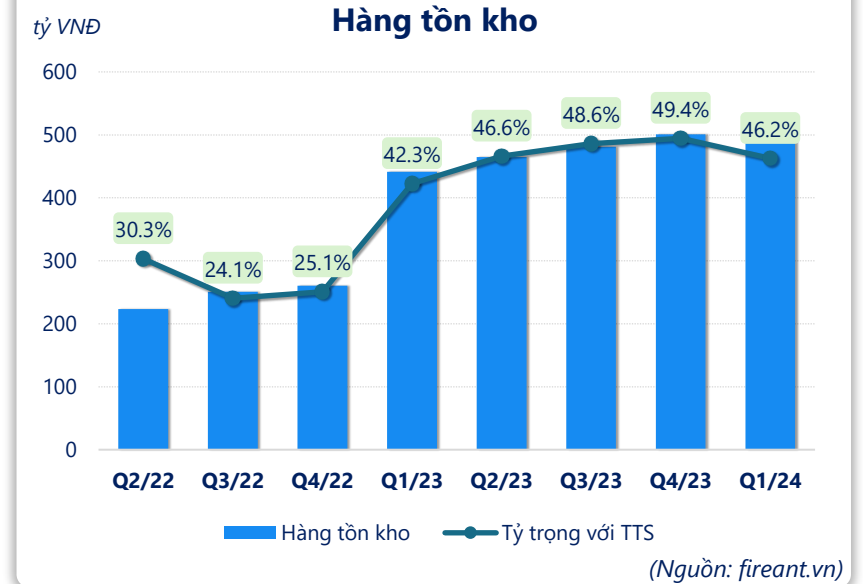
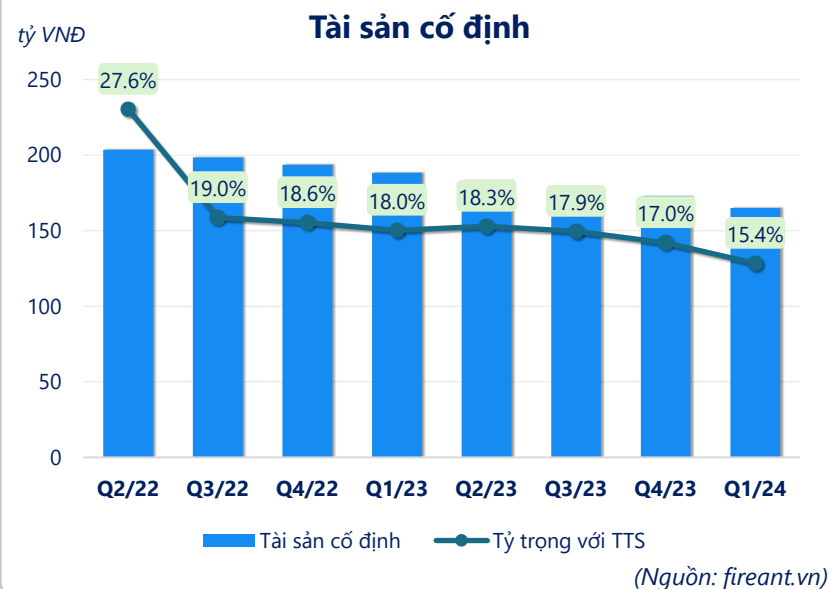
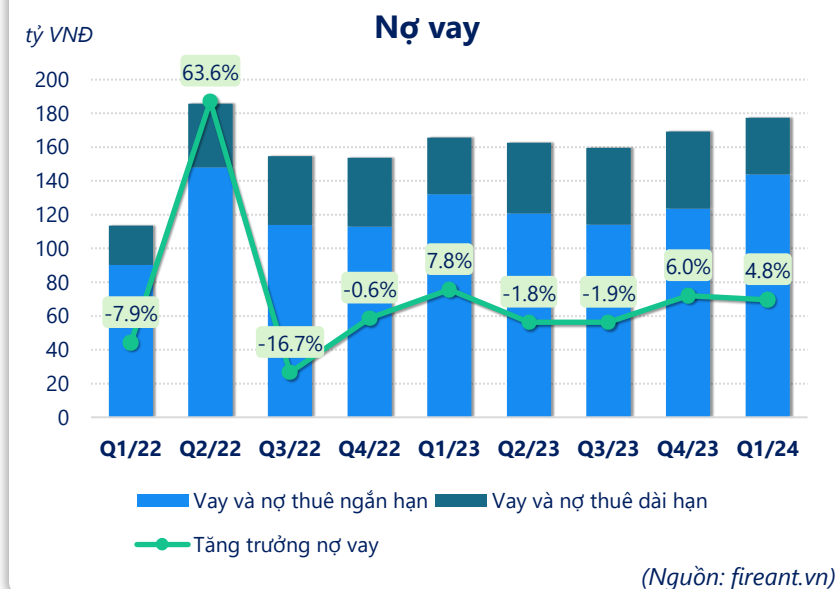
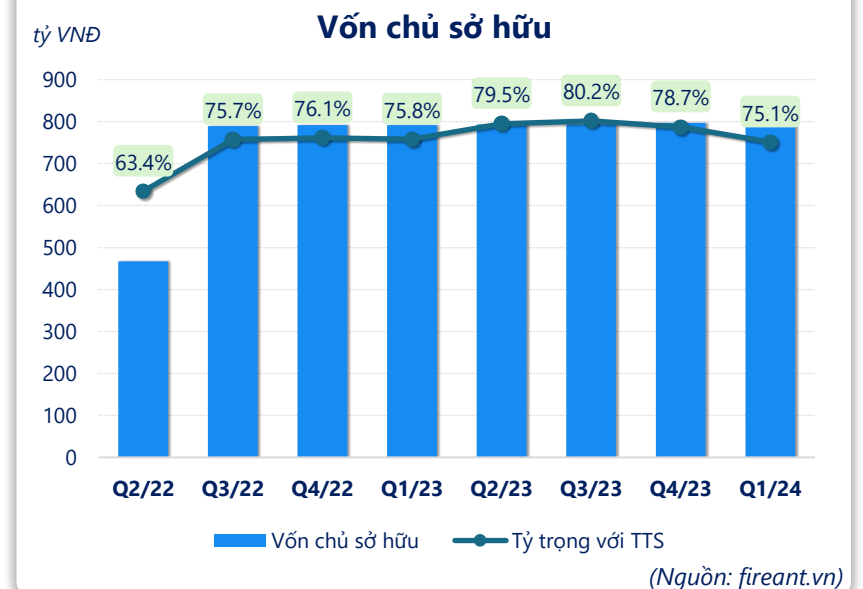
(Nguồn: fireant.vn)

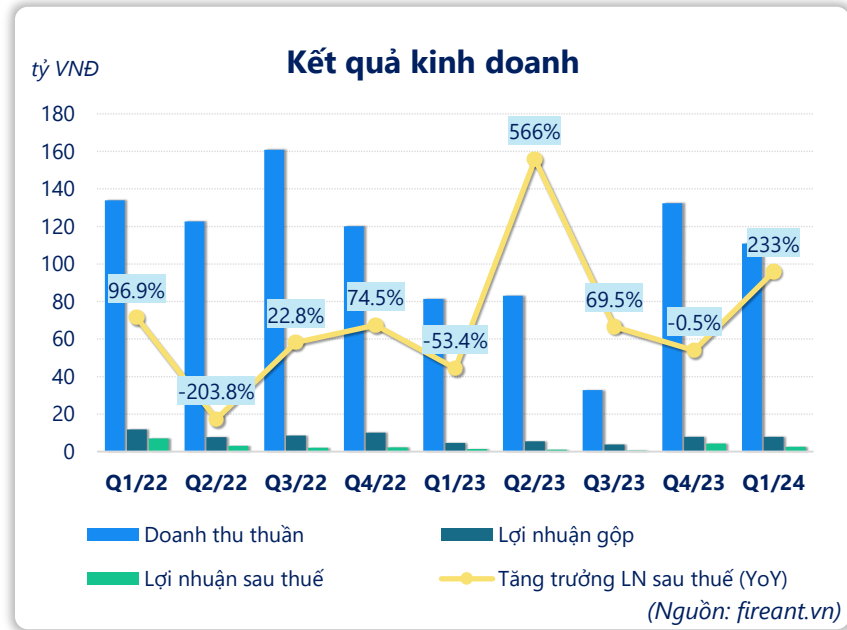
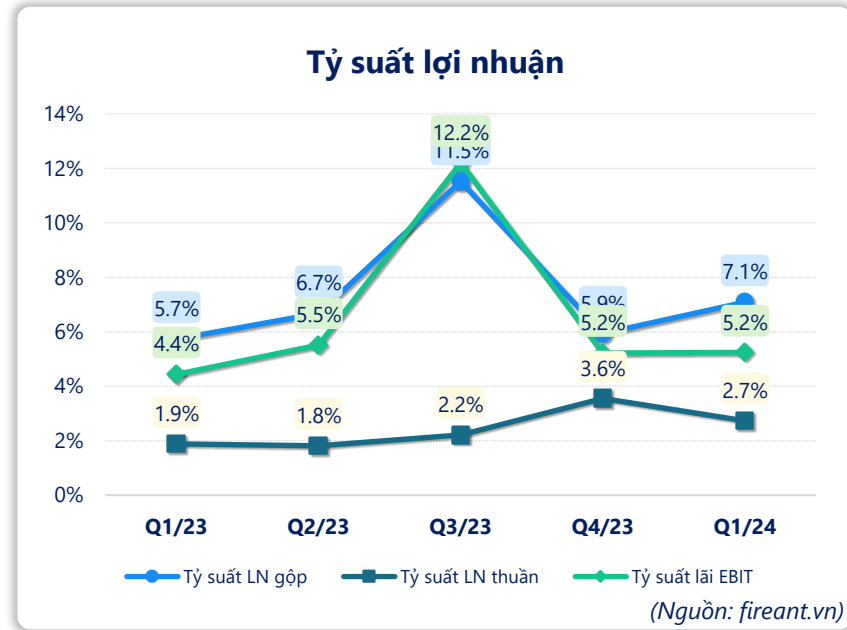
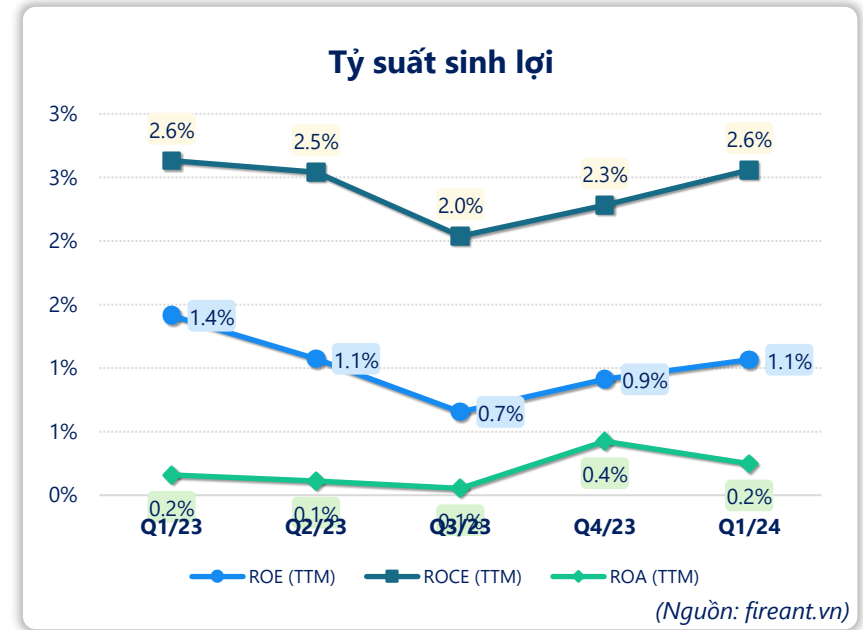
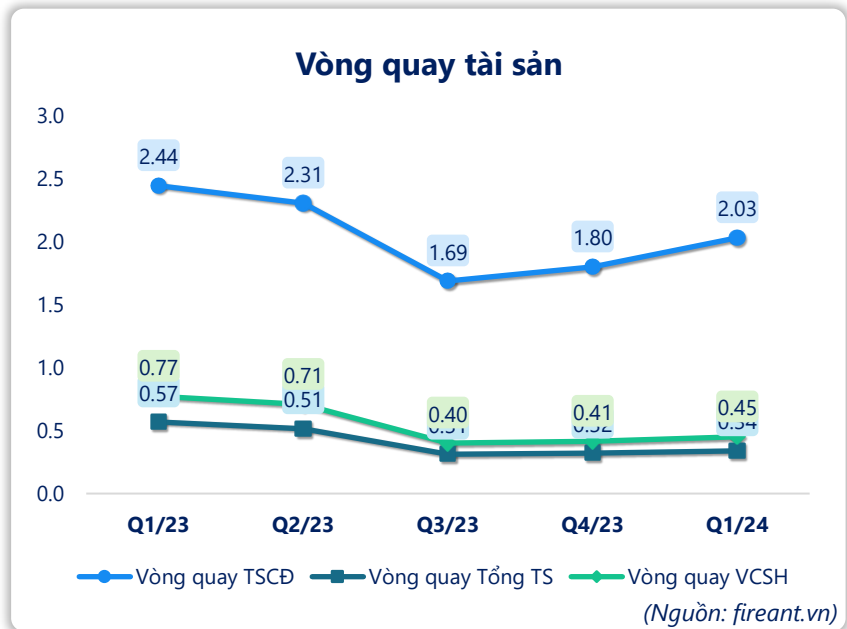
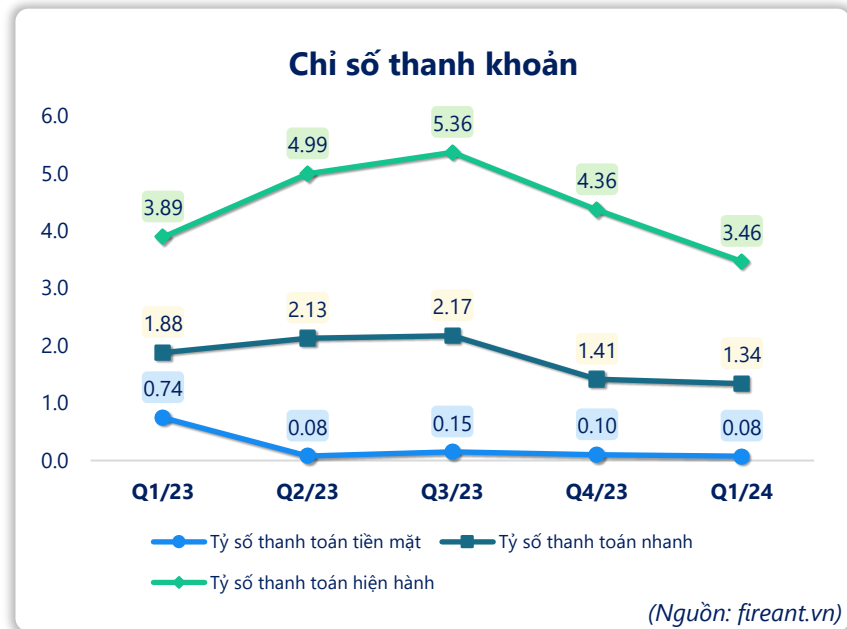
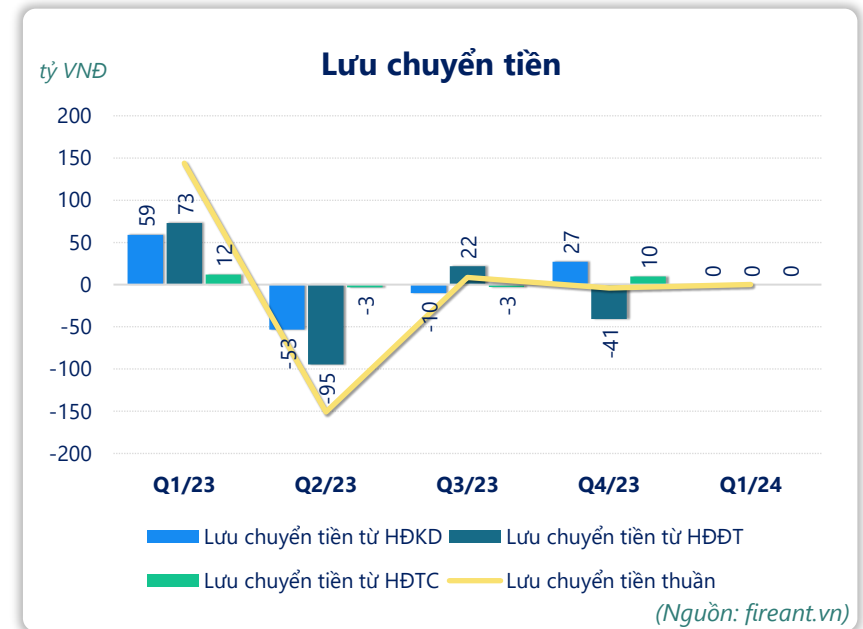
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Q1/24

(Nguồn: fireant.vn)





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,072	1,010	6.1%
Tài sản ngắn hạn	807	739	9.3%
Tiền và tương đương tiền	17.6	7.91	123%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	10.3	8.30	24.1%
Phải thu ngắn hạn	277	213	29.9%
Hàng tồn kho	496	500	-0.9%
Tài sản ngắn hạn khác	6.81	8.79	-22.5%
Tài sản dài hạn	264	272	-2.8%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	165	173	-4.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	96.0	96.0	0.0%
Tài sản dài hạn khác	3.06	3.17	-3.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	267	215	24.0%
Nợ ngắn hạn	233	182	28.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	144	136	6.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	74.6	24.4	206%
Nợ dài hạn	33.6	33.6	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	33.6	33.6	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	805	795	1.2%
Vốn chủ sở hữu	805	795	1.2%
Vốn điều lệ	748	748	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Doanh thu thuần	81.4	83.2	32.7	132	111
Giá vốn hàng bán	76.7	77.6	28.9	124	103
Lợi nhuận gộp	4.67	5.55	3.77	7.85	7.85
Doanh thu HĐTC	0.52	2.42	1.81	1.80	0.85
Chi phí TC	2.16	3.38	3.30	2.17	2.87
Chi phí lãi vay	2.16	3.29	3.30	2.26	2.87
LN trong công ty LKLD	0	0.01	0	0	0.00
Chi phí bán hàng	0.07	1.50	0.16	1.23	1.61
Chi phí QLDN	1.42	1.60	1.39	1.54	1.19
LN thuần từ HĐKD	1.54	1.51	0.72	4.70	3.03
Lợi nhuận khác	-0.08	-0.21	-0.04	-0.04	-0.10
LN trước thuế	1.45	1.30	0.68	4.66	2.93
Lợi nhuận sau thuế	1.37	0.96	0.55	4.35	2.65
LNST của CĐ cty mẹ	1.36	0.98	0.55	4.35	2.63

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	58.8	-53.2	-10.1	27.2	0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	73.0	-94.6	21.7	-40.8	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	12.0	-3.06	-3.04	9.59	0
Tiền đầu kỳ	19.4	163	12.3	20.9	0
Lưu chuyển tiền thuần	144	-151	8.54	-4.03	0
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	163	12.3	20.9	16.9	0

(Nguồn: fireant.vn)